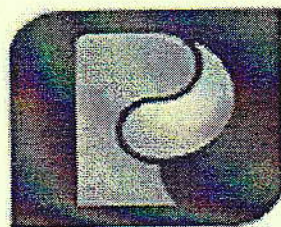


CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
VIETNAM PETROLEUM TRANSPORT JOINT STOCK CO.



PETROLIMEX

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH KHỎI VĂN PHÒNG CÔNG TY MẸ TẠI NGÀY 30 -06 - 2011

06 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

Nơi nhận :

Ngày nhận : Ngày tháng năm 2011.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2011

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		267 771 403 201	209 520 078 844
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		49 578 561 315	7 542 789 158
1. Tiền	111	V.01	28 078 561 315	7 542 789 158
2. Các khoản tương đương tiền	112		21 500 000 000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	15 904 466 700	17 749 768 117
1. Đầu tư ngắn hạn	121		20 995 099 747	20 966 259 747
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(5 090 633 047)	(3 216 491 630)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81 079 686 486	96 358 960 923
1. Phải thu của khách hàng	131		42 858 513 112	42 483 815 878
2. Trả trước cho người bán	132		28 072 994 733	48 513 375 981
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a	6 054 715 369	3 000 000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4 093 463 272	5 358 769 064
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		58 237 600 642	63 962 275 259
1. Hàng tồn kho	141	V.04	58 237 600 642	63 962 275 259
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		62 971 088 058	23 906 285 387
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		40 556 934 894	1 605 712 581
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05a	22 414 153 164	22 300 572 806
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1 828 728 320 593	1 850 823 441 995
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1 554 216 911 350	1 567 301 851 149
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 396 719 269 908	1 470 799 691 992
- Nguyên giá	222		2 070 090 535 830	2 069 956 316 692
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(673 371 265 922)	(599 156 624 700)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		53 877 920	53 877 920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(53 877 920)	(53 877 920)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	157 497 641 442	96 502 159 157
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		273 390 000 000	283 390 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		216 000 000 000	216 000 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		35 000 000 000	35 000 000 000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	60 390 000 000	60 390 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		(38 000 000 000)	(28 000 000 000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1 121 409 243	131 590 846
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 121 409 243	33 413 559
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.20		
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14a		98 177 287
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200)	270		2 096 499 723 794	2 060 343 520 839
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		1 270 450 926 251	1 248 420 403 905
I. Nợ ngắn hạn	310		206 262 358 883	259 040 858 067
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	115 643 554 490	185 478 457 935
2. Phải trả người bán	312		12 937 450 961	6 601 650 620
3. Người mua trả tiền trước	313		3 556 950 000	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4 410 900 767	5 598 703 448
5. Phải trả người lao động	315		11 350 133 110	9 658 966 063
6. Chi phí phải trả	316	V.17	6 465 117 140	7 969 976 996
7. Phải trả nội bộ	317	V.17a	19 802 949 304	34 593 580 456
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	26 890 759 512	5 122 096 350
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		5 204 543 599	4 017 426 199
II. Nợ dài hạn	330		1 064 188 567 368	989 379 545 838
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19a		
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1 064 017 278 390	989 150 286 860
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		171 288 978	229 258 978
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		826 048 797 543	811 923 116 934
I. Vốn chủ sở hữu	410		826 048 797 543	811 923 116 934
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	598 077 850 000	598 077 850 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5 633 094 834	5 633 094 834
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1 043 516 543)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			567 649 469
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		172 101 904 358	155 817 776 974
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		26 942 642 148	19 871 867 021
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24 336 822 746	31 954 878 636
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
3. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400 + 439)	440		2 096 499 723 794	2 060 343 520 839
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			425 502	140 792
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		V.24a		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			425 502	140 792
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày in: 22/07/2011. Giờ in: 07:41:29

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập Ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Ngọc Hải



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	199 526 516 402	165 387 850 070	377 674 108 752	322 934 095 120
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	199 526 516 402	165 387 850 070	377 674 108 752	322 934 095 120
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	118 677 665 040	142 144 645 613	235 017 837 788	271 279 670 633
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		80 848 851 362	23 243 204 457	142 656 270 964	51 654 424 487
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	44 076 183 324	10 629 192 430	44 922 335 263	10 926 591 345
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	59 245 329 544	28 101 502 147	104 695 133 530	44 913 409 483
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18 238 409 391	13 417 799 463	36 215 207 038	29 753 735 938
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7 433 848 933	5 275 124 743	12 076 795 652	10 070 039 242
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		58 245 856 209	495 769 997	70 806 677 045	7 597 567 107
11. Thu nhập khác	31		85 163 795	14 500 000 000	224 517 487	14 500 000 000
12. Chi phí khác	32		398 771 761	905 308 997	510 492 058	905 308 997
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(313 607 966)	13 594 691 003	(285 974 571)	13 594 691 003
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		57 932 248 243	14 090 461 000	70 520 702 474	21 192 258 110
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	4 283 893 533	2 555 122 983	7 431 007 091	2 555 122 983
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		53 648 354 710	11 535 338 017	63 089 695 383	18 637 135 127
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày in: 22/07/2011. Giờ in: 15:13:32

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]



Lập, ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Signature]
TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Ngọc Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 02 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		70 520 702 474	21 192 258 110
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		74 288 922 084	81 512 758 688
- Các khoản dự phòng	03		11 874 141 417	84 278 683
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-24 436 094 771	15 742 658 305
- Chi phí lãi vay	06		36 215 207 038	39 753 735 938
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06)	08		168 462 878 242	158 285 689 724
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		13 593 760 454	30 099 985 324
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		-5 724 674 617	-68 089 440
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		17 566 006 248	- 101 283 760 613
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		-33 183 532 230	- 652 066 492
- Tiền lãi vay đã trả	13		-31 637 835 729	-11 343 144 088
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-4 323 227 204	- 887 724 639
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1 399 913 687	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-4 670 032 313	-1 211 586 800
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16)	20		121 483 256 538	72 939 302 974
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-7 146 600 057	-21 516 789 844
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			15 950 000 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		- 285 500 000 000	- 131 373 604 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		264 000 000 000	118 373 604 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-14 800 000 000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2 434 341 948	9 780 336 630
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+23+24+25+26+27)	30		-26 212 258 109	-23 586 453 214
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		19 657 186 043	73 820 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-93 202 698 498	- 118 783 152 935
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		20 320 166 575	17 554 418 600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-53 225 345 880	-27 408 734 335
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		42 045 652 549	21 944 115 425
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7 542 789 158	4 835 225 387
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-9 880 392	65 525 650
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		49 578 561 315	26 844 866 462

Ngày in: 22/07/2011. Giờ in: 09:14:21

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]

Lập, Ngày tháng năm



GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Signature]
TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Ngọc Khâu

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO (sau đây gọi là “Công ty”) tiền thân là Công ty Vận tải xăng dầu Đường thủy I. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001919, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 10 ngày 07 tháng 04 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, số đăng ký kinh doanh : 0200113152.

Cơ cấu vốn đăng ký của Công ty như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKKD	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2009	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước	306.000.000.000	305.033.040.000	51,0
Các cổ đông khác	294.000.000.000	293.044.810.000	48,7
Cộng	600.000.000.000	598.077.850.000	99,7

Cty mẹ của Cty là Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam(cổ đông Nhà nước) nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận niêm yết và phát hành cổ phiếu ra công chúng. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VIP.

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2011, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO có 05 công ty con. Tất cả các Công ty con đều được hợp nhất số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011. Danh sách các Công ty con, địa chỉ, quyền kiểm soát và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên VIPCO Hạ Long	Tổ 6, khu 5, Yết Kiêu, Hạ Long, Quảng Ninh	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên VIPCO Hải Phòng	37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Bất động sản VIPCO	37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Thuyền viên VIPCO	37 Phan Bội Châu, Hồng Bàng, Hải Phòng	100%	100%
Trường CĐ nghề Duyên Hải	Đường Trường Chinh, Khu CN Đồng Hòa, Kiến An, Hải Phòng	70%	70%

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO có 01 Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP - được thành lập và hoạt động tại Thành phố Hải Phòng. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP là kinh doanh dịch vụ vận tải. Tên công ty liên kết, địa chỉ, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ kiểm soát của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền kiểm soát
Cty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Phòng 300A, tầng 3 Trung tâm Thương mại Sholega, 275 Lạch Tray, Thành phố Hải Phòng.	35%	35%

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 37 Phan Bội Châu, phường Quang Trung, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

Điện thoại: (031) 3838680 / 3830049

Fax : (031) 3838033

E-mail : vipco.hp@vnn.vn

Website : www.vipco.com.vn

Mã số thuế: 0200113152

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, đại lý vận tải đường biển, cung ứng tàu biển, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển, khai thuê hải quan;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng;
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng; Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Kinh doanh bất động sản (nhà cửa, kho tàng) và vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan, cho thuê thuyền viên, dịch vụ du lịch và kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc và thiết bị	03 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong thời gian sử dụng quyền sử dụng đất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tồn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 03 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

9. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 2% quỹ lương cơ bản làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

10. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO phát hành và được mua lại bởi chính Công ty Công ty cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO phát hành ra (Mã chứng khoán: VIP).

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Từ năm 2006 đến 31/12/2010 Công ty thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại điểm 2 điều 36 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ. Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2006 và năm 2007) và giảm 50% trong 03 năm tiếp theo. Trong thời gian miễn thuế Công ty được áp dụng thuế suất 20% đối với lợi nhuận các hoạt động vận tải đường biển, dịch vụ hàng hải. Từ năm 2011 Công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25 % trên thu nhập chịu thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 Công ty đã hết thời gian hưởng ưu đãi miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, do đó Công ty thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Khi đó, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

12. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: 30/06/2011 : 18.932 VND/USD

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	49 578 561 315	7 542 789 158
--Tiền mặt		171 546 645	123 495 000
+ Tiền Việt Nam		171 546 645	123 495 000
+Ngoại tệ			
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền gửi Ngân hàng		49 407 014 670	7 419 294 158
+ Tiền Việt Nam		40 623 488 640	4 753 825 400
+Ngoại tệ		8 783 526 030	2 665 468 758
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền đang chuyển			
- Tiền Việt Nam			
+Ngoại tệ			
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	15 904 466 700	17 749 768 117
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		7 295 099 747	7 266 259 747
- Đầu tư ngắn hạn khác		13 700 000 000	13 700 000 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-5 090 633 047	-3 216 491 630
02a. Phải thu nội bộ ngắn hạn	V.02a	6 054 715 369	3 000 000
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Tổng công ty			
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Công ty		6 054 715 369	3 000 000
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.03	4 093 463 272	5 358 376 775
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về gổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Phải thu khác		4 093 463 272	5 358 376 775
04. Hàng tồn kho	V.04	58 237 600 642	63 962 275 259
- Hàng mua đang đi trên đường			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Nguyên liệu, vật liệu		57 612 083 081	63 349 988 723
- Công cụ, dụng cụ		625 517 561	612 286 536
+ Vỏ bình gas			
+ Công cụ, dụng cụ khác		625 517 561	612 286 536
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			
- Thành phẩm			
- Hàng hóa			
+ Xăng dầu			
+ Hoá dầu			
+ Gas, bếp và phụ kiện			
- Hàng hoá khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Hàng gửi đi bán			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Hàng hóa Bất động sản			
* Thuyết minh hàng hóa tồn kho tại Phụ biểu số 09			
05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu số 06)	V.05		
05a. Tài sản ngắn hạn khác	V.05a	22 414 153 164	22 300 572 806
- Tạm ứng		1 731 153 164	1 617 572 806
- Tài sản thiếu chờ xử lý			
- Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn		20 683 000 000	20 683 000 000
- Tài sản ngắn hạn khác			
06. Phải thu dài hạn nội bộ	V.06		
06.1. Phải thu dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Cho vay nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ Tổng công ty về Vốn Kinh doanh			
+ Nội bộ Tổng công ty về VĐT			
- Phải thu nội bộ khác			
06.2. Phải thu dài hạn nội bộ Công ty			
07. Phải thu dài hạn khác	V.07		
- Các khoản tiền nhận ủy thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
08. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)	V.08		
09. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)	V.09		
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)	V.10		
11. Chi phí XD CB dở dang (Chi tiết tại Phụ biểu số 08)	V.11		
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)	V.12		
13- Đầu tư tài chính dài hạn khác	V.13	60 390 000 000	60 390 000 000
- Đầu tư cổ phiếu		60 390 000 000	60 390 000 000
- Đầu tư trái phiếu			
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
- Cho vay dài hạn			
- Đầu tư dài hạn khác			
14- Chi phí trả trước dài hạn	V.14	1 121 409 243	33 413 559
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình			
- Chi phí trả trước dài hạn khác		1 121 409 243	33 413 559
14a- Tài sản dài hạn khác	V.14a		98 177 287

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Ký quỹ, ký cược dài hạn			98 177 287
- Tài sản dài hạn khác			
15. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	115 643 554 490	185 478 457 935
15.1. Vay ngắn hạn		16 408 182 860	6 178 932 695
- Vay ngân hàng		16 408 182 860	6 178 932 695
+ Tiền Việt Nam		16 408 182 860	6 178 932 695
+ Ngoại tệ			
- Vay Tổng công ty			
- Vay các đối tượng khác			
15.2. Nợ dài hạn đến hạn trả		99 235 371 630	179 299 525 240
- Ngân hàng		99 235 371 630	179 299 525 240
+ Tiền Việt Nam			
+ Ngoại tệ		99 235 371 630	179 299 525 240
- Tổng công ty			
- Đối tượng khác			
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V.16		
17. Chi phí phải trả	V.17	6 465 117 140	7 969 976 996
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí phải trả khác		6 465 117 140	7 969 976 996
17a- Phải trả ngắn hạn nội bộ	V.17a	19 802 949 304	34 593 580 456
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Công ty		19 802 949 304	34 593 580 456
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	26 890 759 512	5 122 096 350
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		1 368 109 455	948 901 204
- Bảo hiểm xã hội		32 831 838	41 111 923
- Bảo hiểm y tế			
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		25 489 818 219	4 132 083 223
19- Phải trả dài hạn nội bộ	V.19		
19. 1 - Phải trả nội bộ Tổng công ty			
- Vay dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
19. 2 - Phải trả nội bộ Công ty			
19a. Phải trả dài hạn khác	V.19a		
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải trả dài hạn khác			
20- Vay và nợ dài hạn	V.20	1 064 017 278 390	989 150 286 860
a - Vay dài hạn		1 064 017 278 390	989 150 286 860
- Vay Ngân hàng		1 034 017 278 390	959 150 286 860
+ Tiền Việt Nam			
+ Tiền ngoại tệ		1 034 017 278 390	959 150 286 860
- Vay đối tượng khác			
+ Tiền Việt Nam			
+ Tiền ngoại tệ			
- Trái phiếu phát hành		30 000 000 000	30 000 000 000
b - Nợ dài hạn			
- Thuế tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
* Các khoản nợ thuế tài chính (Chi tiết tại Phụ lục số 07)			
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.21		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
22. Vốn chủ sở hữu	V.22		
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
b- Chi tiết đầu tư của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ biểu 05)			
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia cổ tức (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d-Cổ tức		Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			
đ-Cổ phiếu		Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		59 807 785	59 807 785

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- SL cổ phiếu đã bán ra công chúng		59 807 785	59 807 785
+ Cổ phiếu phổ thông		59 807 785	59 807 785
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		59 807 785	59 807 785
+ Cổ phiếu thưởng		59 807 785	59 807 785
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10 000	10 000
e- Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các CMKT (Chi tiết tại Phụ biểu số 09)			
23-Nguồn kinh phí (chi tiết tại Phụ biểu 05)	V.23		
24. Tài sản thuê ngoài	V.24		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài			
- TSCĐ thuê ngoài			
- Tài sản khác thuê ngoài			
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn			
- Đến 1 năm			
- Trên 1- 5 năm			
- Trên 5 năm			
24.a Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.24a		
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty			
- Hàng dự trữ quốc gia			

Phụ biểu số 01. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VNĐ

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	325 266 551	1 051 220 256	2 067 889 047 791	690 782 094		2 069 956 316 692
Số tăng trong năm	13			118 790 000	89 710 000		208 500 000
- Mua sắm mới	131			118 790 000	89 710 000		208 500 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- ĐDNB TCTy	133						
- ĐDNB Cty	134						
- Tăng khác	135						
Số giảm trong năm	14				74 280 862		74 280 862
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142				74 280 862		74 280 862
- ĐDNB TCTy	143						
- ĐDNB Cty	144						
- Giảm khác	145						
Số dư cuối quý	15	325 266 551	1 051 220 256	2 068 007 837 791	706 211 232		2 070 090 535 830
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	182 149 308	977 190 853	597 528 329 376	468 955 163		599 156 624 700
Số tăng trong năm	18	13 552 776	33 569 778	74 215 444 014	26 355 516		74 288 922 084
- Khấu hao trong năm	181	13 552 776	33 569 778	74 215 444 014	26 355 516		74 288 922 084
- ĐDNB TCTy	182						
- ĐDNB Cty	183						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19				74 280 862		74 280 862
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192						
- ĐDNB TCTy	193						
- ĐDNB Cty	194						
- Giảm khác	195				74 280 862		74 280 862
Số dư cuối kỳ	20	195 702 084	1 010 760 631	671 743 773 390	421 029 817		673 371 265 922
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
-Tại ngày đầu năm	22	143 117 243	74 029 403	1 470 360 718 415	221 826 931		1 470 799 691 992
-Tại ngày cuối kỳ	23	129 564 467	40 459 625	1 396 264 064 401	285 181 415		1 396 719 269 908

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

Phụ biểu số 03. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11					53 877 920	53 877 920
Số dư đầu năm	12						
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- ĐDNB TCTy	133						
- ĐDNB Cty	134						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tăng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- ĐDNB TCTy	142						
- ĐDNB Cty	143						
- Giảm khác	144					53 877 920	53 877 920
Số dư cuối quý	15						
Giá trị hao mòn lũy kế	16					53 877 920	53 877 920
Số dư đầu năm	17						
Số tăng trong năm	18						
- Khấu hao trong năm	181						
- ĐDNB TCTy	182						
- ĐDNB Cty	183						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- ĐDNB TCTy	192						
- ĐDNB Cty	193						
- Giảm khác	194					53 877 920	53 877 920
Số dư cuối quý	20						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22						
- Tại ngày cuối quý	23						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

Phụ biểu 05. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

a. Năm trước

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐĐNB TCTy	ĐĐNB CTy		ĐĐNB TCTy	ĐĐNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	804 732 841 777	24 594 554 329			44 922 596 486			784 404 799 620
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	598 077 850 000							598 077 850 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	305 033 040 000							305 033 040 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012	293 044 810 000							293 044 810 000
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	5 633 094 834							5 633 094 834
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106	- 298 275 683	536 160 103			237 884 420			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	149 725 482 255	522 183 382						150 247 665 637
8-Quỹ dự phòng tài chính	108	17 527 914 287	2 343 952 734						19 871 867 021
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	34 066 776 084	21 192 258 110			44 684 712 066			10 574 322 128
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	34 066 776 084	8 896 146 332			42 129 589 083			833 333 333
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		12 296 111 778			2 555 122 983			9 740 988 795
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

b. Năm nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	811 923 116 934	172 086 096 077			157 960 415 468			826 048 797 543
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	598 077 850 000							598 077 850 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	305 033 040 000							305 033 040 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012	293 044 810 000							293 044 810 000
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	5 633 094 834							5 633 094 834
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104		-1 043 516 543						-1 043 516 543
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106	567 649 469	86 685 014 726			87 252 664 195			
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	155 817 776 974	16 284 127 384						172 101 904 358
8-Quỹ dự phòng tài chính	108	19 871 867 021	7 070 775 127						26 942 642 148
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	31 954 878 636	63 089 695 383			70 707 751 273			24 336 822 746
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	31 954 878 636	41 108 812 223			70 707 751 273			2 355 939 586
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		21 980 883 160						21 980 883 160
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

PHỤ BIỂU 06. CÁC KHOẢN THANH TOÁN VỚI NGÂN SÁCH

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu hăm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10		5 598 703 448	22 069 499 644	20 881 696 963		4 410 900 767
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		3 995 332 134	16 999 143 215	13 108 468 923		104 657 842
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15		1 176 113 646	4 323 227 204	7 431 007 091		4 283 893 533
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		427 257 668	681 843 225	276 934 949		22 349 392
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			62 286 000	62 286 000		
9. Các loại thuế khác	19			3 000 000	3 000 000		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40		5 598 703 448	22 069 499 644	20 881 696 963		4 410 900 767

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0
- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu 07. Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)	373 261	7 266 259 747	5 800	28 840 000			379 061	7 295 099 747
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)								
3. Chứng khoán khác								
4. Đầu tư ngắn hạn khác		13 700 000 000		285 500 000 000		264 000 000 000		35 200 000 000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		3 216 491 630		1 874 141 417				5 090 633 047
6. Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
- Cty chứng khoán HP	264 605	2 855 528 916					264 605	2 855 528 916
- CP C.ty Hóa Dầu Petrolimex (PLC)	14 581	360 204 417	2 916				17 497	360 204 417
- CP C.ty CP Vận tải xăng dầu VITACO	85 333	3 227 126 414					85 333	3 227 126 414
- CP Vietcombank (NH Ngoại Thương)	8 742	823 400 000	2 884	28 840 000			11 626	852 240 000

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con		216 000 000 000						216 000 000 000
- Cty TNHH MTV VIPCO Hạ Long		25 000 000 000						25 000 000 000
- Cty TNHH MTV VIPCO Hải Phòng		30 000 000 000						30 000 000 000
- Cty TNHH BĐS VIPCO		132 500 000 000						132 500 000 000
- Cty TNHH Thuyền viên VIPCO		7 500 000 000						7 500 000 000
- Trường CĐĐảng nghề duyên Hải		21 000 000 000						21 000 000 000
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		35 000 000 000						35 000 000 000
- Cty CP vận tải hóa dầu VP		35 000 000 000						35 000 000 000
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
3. Đầu tư dài hạn khác	652 000	60 390 000 000					652 000	60 390 000 000
a. Đầu tư cổ phiếu	652 000	60 390 000 000					652 000	60 390 000 000
- Cổ phiếu của Vietfrach		4 230 000 000						4 230 000 000
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000
b. Đầu tư trái phiếu								
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								

Phụ biểu số 09: Diễn giải bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
1	2	3
9.1. Thuyết minh Hàng tồn kho	11	
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	111	
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến cuối quý này	112	
9.2. Thuyết minh TSCĐ hữu hình	12	69 494 886 404
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	121	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	122	69 494 886 404
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	123	
9.3. Thuyết minh TSCĐ thuê tài chính	13	
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí đến cuối quý này	131	
9.4. Thuyết minh chi tiết Vốn chủ sở hữu	14	
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu đến cuối quý này	141	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	142	

VI NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH.

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	VI.25	377 674 108 752	322 934 095 120
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng		11 832 993 612	12 845 941 674
+ Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa		11 832 993 612	12 845 941 674
+ Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu			
+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá			
+ Doanh thu bán hàng nội bộ			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		365 841 115 140	310 088 153 446
T.đó: Doanh thu xuất khẩu			
Doanh thu cung cấp nội bộ			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	VI.26		
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
- Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất khẩu			
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	VI.27	377 674 108 752	322 934 095 120
Trong đó: Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		11 832 993 612	12 845 941 674
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		365 841 115 140	310 088 153 446
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	VI.28	235 017 837 788	271 279 670 633
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		11 186 643 888	12 721 110 626
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		223 831 193 900	258 558 560 007
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	VI.29	44 922 335 263	10 926 591 345
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		3 371 630 415	641 401 298
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		41 108 812 223	9 138 935 332
- Lãi bán ngoại tệ		441 892 625	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			350 954 715

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Lãi bán hàng trả chậm			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			795 300 000
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	VI.30	104 695 133 530	44 913 409 483
- Lãi tiền vay		36 215 207 038	39 912 985 938
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
- Lỗ bán ngoại tệ			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		8 605 785 075	4 916 144 862
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		48 000 000 000	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		11 874 141 417	84 278 683
- Chi phí tài chính khác			
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	VI.31	7 431 007 091	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		7 431 007 091	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	VI.32		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản thu nhập tạm thời chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		235 908 093 902	248 516 662 648
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		76 032 028 404	88 051 364 579
- Chi phí nhân công		30 677 930 813	29 706 298 598
Tr đó : Chi phí tiền lương		27 471 692 548	26 675 439 388
- Chi phí khấu hao TSCĐ		74 288 922 084	81 512 758 688
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		50 149 299 000	45 243 929 470
- Chi phí khác bằng tiền		4 759 913 601	4 002 311 313

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mai Thế Cung

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính